

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2022/DS-PT

Ngày: 26/8/2022

V/v “Tranh chấp di sản thừa kế và
tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc tranh chấp di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 06, 13, 18 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 202/2022/QĐPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1978;

Cư trú tại: Ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Tiến N, sinh năm 1948, cư trú tại: Số nhà 5C khu tập thể, Khu phố 3, phường P1, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985;

Cư trú tại: Ấp P2, xã P3, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970;

Cư trú tại: Ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T1 là: Ông Huỳnh Minh T10, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp 3, xã P4, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1973;

2. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1976,

3. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1971;

4. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1992;

5. Ông Nguyễn Hoàng T9, sinh năm 1996;

6. Bà Huỳnh Thanh K, sinh năm 1996;

Cùng cư trú tại: Ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T8 là: Ông Nguyễn Thanh T.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh T là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Văn T8 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Dương Tiến N trình bày:

Ông Nguyễn Văn T5 (chết năm 2010) và bà Nguyễn Thị S (chết năm 2020) có tất cả 06 người con là: ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn T6(chết ngày 12/4/2017), ông T6có vợ là bà Nguyễn Thị T5 và con là Nguyễn Văn T8. Cha mẹ ruột của ông T5 và bà S đều đã chết trước ông T5, bà S.

Phần đất tranh chấp gồm:

- Thửa 276 tờ bản đồ số 17, diện tích đo đạc thực tế là 1050m², tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre. Hiện nay, trên đất có một nhà mồ, một phần nhà của Nguyễn Hoàng T9, Huỳnh Thanh K, phần đất này hiện do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên quyền sử dụng đất, ông T2 cho con trai, con dâu là T9, K xây nhà để ở, phần còn lại do ông T2 quản lý, sử dụng;

- Thửa 277, tờ bản đồ 17 nay được tách ra làm hai thửa 290 và 291:

+ Thửa đất 290 tờ bản đồ số 17, có diện tích đo đạc thực tế là 589,5m², tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre. Trên đất có một phần nhà do ông Nguyễn Hoàng T9, bà Huỳnh T6K xây dựng, bể chứa nước, một phần nhà vệ sinh.

+ Thửa đất 291 tờ bản đồ số 17, có diện tích đo đạc thực tế là (694,8 + 1016,2)m², tọa lạc tại ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre. Trên đất có nhà do ông T5, bà S để lại, một phần nhà vệ sinh, đường bê tông.

Năm 2010, ông T5 chết, bà S kêu các con trong nhà về để ký tên giao cho bà S đứng tên quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất 276, 277, tờ bản đồ số 17. Ông T thừa nhận có ký tên vào văn bản từ chối nhận di sản, tuy nhiên khi ký ông nghĩ chỉ là để mẹ đại diện đứng tên quyền sử dụng đất. Nhận thấy, sau khi bà S được đứng tên quyền sử dụng đất đã tặng cho bà Nguyễn Thị T1 mà không có sự đồng ý của các anh chị em của ông T là trái pháp luật, xâm phạm quyền lợi của ông T nên ông khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy văn bản thỏa thuận về việc từ chối nhận di sản và chuyển giao quyền thừa kế thửa 897 và một phần thửa 898, tờ bản đồ số 01 do ông Nguyễn Văn T5 đại diện đứng tên quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị S lập ngày 8/10/2010.

2. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T1 với ông Nguyễn Văn T2 tại thửa 276 cấp năm 2020 và thửa 290, tờ bản đồ 17 lập ngày 21/01/2021.

3. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị S với bà Nguyễn Thị T1 đối với thửa đất 897 và một phần thửa 898, tờ bản đồ 1, lập ngày 11/7/2012, tọa lạc xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre.

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BB962500, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00140 do UBND huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị S ngày 17/01/2011 tại thửa 897 và một phần thửa 898 tờ bản đồ số 01.

5. Chia thừa kế theo pháp luật phần đất thửa 276, 277, tờ bản đồ số 17, ông T yêu cầu được nhận một kỷ phần có diện tích ông xác định yêu cầu nhận 565,1m² đất, tại vị trí từ đường bê tông cắt vào giáp thửa 152 của bà Nguyễn Thị Phúc.

Ngoài ra, ông không yêu cầu chia thừa kế căn nhà do ông T5, bà S để lại và huê lợi trên đất của ai nếu được chia cho người khác thì người đó phải di dời, không chấp nhận bồi thường còn các yêu cầu khởi kiện khác thì ông T xin rút lại.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Huỳnh Minh T10 trình bày:

Bà S là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho bà T1 là đúng quy định pháp luật nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn cho rằng văn bản phân chia di sản thừa kế không đủ thành phần, ông T6 không có ký tên, tuy nhiên ông T và các anh chị em khác đều có ký tên vào văn bản từ chối nhận di sản nên những người đã từ chối trong đó có ông T đều không có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Ông T không thể khởi kiện yêu cầu thay cho người khác. Nguyên đơn yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho; yêu cầu hủy một phần văn bản thỏa thuận là không phù hợp vì văn bản từ chối nhận di sản không phải là đối tượng khởi kiện.

Đối với yêu cầu chia thừa kế các thửa 276, 290, 291 cùng tờ bản đồ 17 thì các phần đất này đã được cụ S định đoạt xong nên không còn, không phải là di sản để chia thừa kế. Ngoài ra, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện vì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị S với bà Nguyễn Thị T1 ngày 11/7/2012 đã hết thời hiệu khởi kiện. Về kết quả thẩm định ông T xác định phần nhận theo đo đạc thực tế là 1016,2m² là vượt quá so với yêu cầu trong đơn khởi kiện, đề nghị ông T xác định rõ yêu cầu.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Ông không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, đất bà S đã đứng tên quyền sử dụng nên muốn tặng cho bà T1 thì là quyền của bà, khi đó bà S cũng đã bán một phần cho người khác nhưng không ai có ý kiến. Bà T1 sau khi được tặng cho đất thì tặng cho lại cho ông một phần, việc tặng cho lập thủ tục đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu của nguyên đơn là không hợp lý. Thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không còn. Các hàng thừa kế đã làm văn bản tặng cho bà S lúc ông T5 chết nên không có quyền khởi kiện riêng bà T5 vợ ông T6 lúc còn sống chưa ký tên vào văn bản thỏa thuận cho bà S. Do đó, nếu vợ con ông T6 muốn yêu cầu chia thừa kế thì có thể trao đổi trực tiếp với bị đơn để thương lượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn T8, bà Nguyễn Thị T5 trình bày:

Bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Bà thừa nhận mẹ và các anh chị em gồm: bà S, ông T2, ông T3, bà T4, ông T, bà T1 có ký tên vào văn bản từ chối nhận di sản, để mẹ được đứng tên quyền sử dụng đất sau khi ba của bà là ông T5 chết (2010). Sau khi mẹ đứng tên thì có bán một phần cho người khác và tặng cho em út là bà T1. Khi mẹ bị bệnh bà T4 có cùng với bà T1, bà T5, ông T2 cùng chăm sóc cho mẹ, quá trình chăm

sóc cho mẹ bà T4 thấy ông T2 cực khổ nên có nói với mẹ và bà T1 cắt đất cho lại cho ông T2 01 công (100m²), việc tặng cho đất lần sau là trao đổi riêng giữa bà T4 và bà T1.

Nay ông T yêu cầu hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế thì bà T4 không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Riêng về gốc độ tình cảm gia đình bà T4 mong muốn các anh chị em ngồi lại thỏa thuận phân chia lại đất đai để giữ tình cảm gia đình, tránh điều tiếng xấu của xã hội. Bà T4 không yêu cầu gì liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, sau đó bà T4 có yêu cầu độc lập yêu cầu được nhận một kỷ phần của ông T5 với diện tích 533,4m² đất thuộc thửa 291 (tách 3) theo kết quả đo đạc.

Bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Văn T8 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Thanh, bà và ông T6 có một người con chung là Nguyễn Văn T8. Bà T5, ông T8 yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T5, bà S để lại và xin nhận một kỷ phần có diện tích 560m², thuộc thửa 276 tách theo kết quả đo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T9, bà Huỳnh Thanh K trình bày:

Ông T9 là con ruột, bà K là con dâu của ông T2. Ông T2 có cho ông T9, bà K xây nhà để ở trên thửa đất 276, 290 mà ông T2 nhận tặng cho từ bà T1. Ông T9, bà K đồng ý với lời trình bày của ông T2, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T, không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T3 là ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T3 cùng ý kiến với ông T, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đất giữa bà S cho bà T1, ông T2, yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 06, 13, 18 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8.

Cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải giao trả cho bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8 một kỷ phần di sản của ông Nguyễn Văn T5 có diện tích là 239,3m² thuộc một phần thửa 276 tách 2, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã P, huyện

L, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận:

Đông giáp thửa 276 tách 1;

Tây giáp rạch;

Nam giáp đường;

Bắc giáp rạch.

(Có họa đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8 đồng ý có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền bơm cát và chi phí cải tạo đất là 30.000.000 đồng.

Kiến nghị Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bến Tre điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2 cho phù hợp với nội dung bản án tuyên.

Bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Văn T8, ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chịu tiền lãi chậm thi hành án, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/5/2022 nguyên đơn ông Nguyễn THANH T kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 06, 13, 18 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 19/5/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Văn T8 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông T3, bà T4, bà T5, ông T8.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, ông T3, bà T4, bà T5, ông T8, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp thuộc thửa thừa 897, 898, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre được các bên đương sự thống nhất thừa nhận là của ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị S.

Ông Nguyễn Văn T5 (chết năm 2010) và bà Nguyễn Thị S (chết năm 2020), ông bà có 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn T6(chết năm 2017, có vợ là bà Nguyễn Thị T5 và 01 người con là Nguyễn Văn T8), ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị T1. Vào thời điểm ông T5 chết năm 2010 có để lại 6.525m² đất, trong đó có phần đất mà các đương sự tranh chấp gồm thửa 897, 898, tờ bản đồ số 01 xã P (nay là thửa 276, 290, tờ bản đồ số 17 do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên và thửa 291, tờ bản đồ số 17 do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên).

[2] Ông T5 chết không có để lại di chúc; ngày 10/8/2010 các con ông T5 là: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Thị T1 cùng ký tên vào “Văn bản từ chối nhận di sản” với nội dung thỏa thuận việc phân chia tài sản thừa kế của ông T5 chết để lại cho bà Nguyễn Thị S nhận thừa kế toàn bộ. Như vậy, văn bản này thể hiện ý chí của các con ông T5 là đồng ý để lại toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 6525m² thuộc thửa số 855, 759, 898, 897, 910, tờ bản đồ số 01 cho bà Nguyễn Thị S đứng tên.

Ông T2, ông T3, bà T4, ông T, bà T1 là những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5, đều đã trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự, biết đọc, biết viết và đều thừa nhận có ký tên vào “Văn bản từ chối nhận di sản”, để cho mẹ là bà Nguyễn Thị S đứng tên và có quyền định đoạt đối với phần đất do ông T5 để lại. Nhưng nay các ông bà cho rằng các ông bà bị lừa dối và khi đó chỉ nghĩ để cho bà S đại diện đứng tên là không có cơ sở, đồng thời sau khi bà S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà S cũng đã tặng cho đất cho ông T, bà T4 và chuyển nhượng một phần đất cho người khác mà các đồng thừa kế không có ý kiến hay tranh chấp gì, đồng thời về mặt hình thức văn bản từ chối nhận di sản được lập thành văn bản, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 642 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuy nhiên, ông T5, bà S còn một người con là ông Nguyễn Văn T6(đã chết 2017) nhưng khi lập văn bản này không có ông T6 ký tên. Tuy nhiên, việc

ông T6 không có ký tên vào văn bản này chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Thanh, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác nên nay phía nguyên đơn cho rằng văn bản từ chối nhận di sản ngày 10/8/2010 là vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn cùng các đồng thừa kế khác để yêu cầu hủy bỏ văn bản từ chối nhận di sản ngày 10/8/2010 là không có căn cứ. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 là: ông T, ông T3, bà T4, ông T2, bà T1 không còn quyền gì đối với di sản của ông T5 chết để lại là có căn cứ.

[3] Căn cứ vào văn bản từ chối nhận di sản ngày 10/8/2010, bà S đã làm thủ tục để đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S là đúng quy trình và đúng quy định pháp luật. Sau đó, bà S đã tặng cho toàn bộ phần đất tranh chấp cho bà T1. Bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó tiếp tục tặng cho một phần đất cho ông Nguyễn Văn T2. Nay các ông bà gồm ông T, ông T3, bà T4 yêu cầu hủy văn bản từ chối nhận di sản ngày 10/8/2010, hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà S, hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

[4] Ông T6 là người thừa kế theo pháp luật của ông T5, không có từ chối nhận di sản nên nay vẫn được hưởng một kỷ phần di sản thừa kế theo pháp luật của ông T5 do ông T5 chết không để lại. Do ông T6 đã chết, nay bà T5 và ông T8 là vợ con của ông T6 có yêu cầu chia thừa kế và thời hiệu khởi kiện về việc tranh chấp di sản thừa kế vẫn còn nên bà T5 và ông T8 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế mà ông T6 được hưởng của ông T5 là hợp lý.

[5] Như vậy, ông T5 và bà S có tài sản chung theo kết quả đo đạc thực tế gồm các thửa 276 diện tích 1.050m^2 , thửa 290 diện tích $589,5\text{m}^2$, thửa 291 tách diện tích $1.016,2\text{m}^2$, thửa 291 còn lại diện tích $694,8\text{m}^2$, tổng diện tích là $3.350,5\text{m}^2$, phần di sản của ông T5 để lại là $3.350,5\text{m}^2 : 2 = 1.675,25\text{m}^2$.

Ông T5 chết vào năm 2010, không để lại di chúc, ông T5 có 1 vợ và 6 người con nên phần di sản của ông T5 được chia thừa kế theo pháp luật thành 7 kỷ phần thừa kế bằng nhau, bà T5 và ông T8 được hưởng 1 kỷ phần thừa kế của ông T6 là $1.675,25\text{m}^2 : 7\text{phần} = 239,3\text{m}^2$. Bà T5, ông T8 yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của ông bà để lại và vị trí được nhận thuộc một phần thửa 276 tách 2 do ông T2 đứng tên có tứ cận: Bắc và Tây giáp rạch; Nam giáp đường; Đông giáp thửa 276 tách 1. Mặc dù, sau ông T2 được bà T1 tặng cho hợp pháp ngay

tình nhưng ông T2 cũng chấp nhận chia cho bà T5, ông T8 theo vị trí các ông bà yêu cầu nên được ghi nhận.

[6] Trong quá trình ông T2 thuê đất của bà S thì ông T2 đã cải tạo bơm cát tại vị trí mà bà T5, ông T8 yêu cầu nhận phần di sản thừa kế. Tuy không có định giá nhưng phía bà T5, ông T8 đồng ý thỏa thuận bồi thường cho ông T2 phần công sức cải tạo đất và bơm cát đối với phần đất ông bà được hưởng là 30.000.000đồng. Xét thấy sự thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Ông T2 đồng ý chia phần đất thừa kế cho bà T5, ông T8 không có yêu cầu gì đối với bà T1 và không yêu cầu xem xét chi phí quản lý di sản cũng như công sức tôn tạo giá trị đất nên không xét đến. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết yêu cầu của bà T5, anh T8 xong, nên việc anh T8, bà T5 yêu cầu hủy yêu cầu hủy văn bản từ chối nhận di sản ngày 10/8/2010, hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà S, hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T3, bà T4, bà T5, anh T8, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng:

Ông T, ông T3, bà T4, bà T5 và ông T8 phải có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 14.530.000 đồng (mười bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng). Do ông T đã nộp xong nên ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4 mỗi người phải trả lại cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 3.632.500 đồng (ba triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng); bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh T chi phí tố tụng là 3.632.500 đồng (ba triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng).

[8] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.725.500 đồng (ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) mà ông T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0007225, 0007226, 0001710 ngày 19/4/2021 và ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả lại cho ông T số tiền còn lại là 3.425.500 đồng (ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.700.000 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng) mà ông T3 đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0001711 ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả lại cho ông T3 số tiền còn lại là 3.400.000 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.700.000 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng) mà bà T4 đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0001712 ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả lại cho bà T4 số tiền còn lại là 3.400.000 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản mà ông bà được nhận và số tiền ông bà bồi thường cho ông T2 là: $(239.300.000 \text{ đồng} + 30.000.000 \text{đ}) \times 5\% = 13.450.000 \text{ đồng}$ (mười ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.700.000 đồng mà bà T5, ông T8 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001713 ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Như vậy, bà T5 và ông T8 phải có nghĩa vụ liên đới nộp tiếp số tiền 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Văn T8 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp tương ứng số 0006938, 0006942, 0006939, 0006940, 0006941 cùng ngày 06/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Văn T8;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 06, 13, 18 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 467, 642 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 149, 500, 501, 502, 503, 660, 661, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 105, 107 Luật đất đai năm 2003, Điều 167, 188 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T về tranh chấp di sản thừa kế và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với bị đơn ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T1.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T2 phải giao trả cho bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8 một kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Văn T5 có diện tích là 239,3m², thuộc một phần thửa 276 (ký hiệu 276 tách 2), tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre, phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp thửa ký hiệu 276 tách 1;
- Phía Tây giáp rạch;
- Phía Nam giáp đường;
- Phía Bắc giáp rạch;

(Có họa đồ kèm theo)

2. Buộc bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8 có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền bơm cát và chi phí cải tạo đất là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền, thực hiện các thủ tục để được xem xét điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với nội dung bản án đã quyết định.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông T, ông T3, bà T4, bà T5 và ông T8 phải có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 14.530.000 đồng (mười bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng). Do ông T đã nộp xong nên ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4 mỗi người phải trả lại cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 3.632.500 đồng (ba triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng); bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh T chi phí tố tụng là 3.632.500 đồng (ba triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.725.500 đồng (ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) mà ông T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0007225, 0007226, 0001710 ngày 19/4/2021 và ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả lại cho ông T số tiền còn lại là 3.425.500 đồng (ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.700.000 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng) mà ông T3 đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0001711 ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả lại cho ông T3 số tiền còn lại là 3.400.000 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.700.000 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn đồng) mà bà T4 đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0001712 ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Hoàn trả lại cho bà T4 số tiền còn lại là 3.400.000 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T5 và ông Nguyễn Văn T8 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần di sản mà ông bà được hưởng và số tiền ông bà bồi thường cho ông T2 là: $(239.300.000 \text{ đồng} + 30.000.000 \text{ đ}) \times 5\% = 13.450.000 \text{ đồng}$ (mười ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.700.000 đồng ((ba triệu bảy trăm nghìn đồng) mà bà T5, ông T8 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001713 ngày 20/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Như vậy, bà T5 và ông T8 phải có nghĩa

vụ liên đới nộp tiếp số tiền 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Văn T8 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp tương ứng số 0006938, 0006942, 0006939, 0006940, 0006941 cùng ngày 06/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

